

NGHỊ QUYẾT

**Quy định cơ chế, chính sách bố trí vốn ngân sách địa phương
ủy thác để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua
Ngân hàng Chính sách xã hội**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo;

Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;

Căn cứ Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán;

Căn cứ Quyết định số 2553/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay một số chương trình tín dụng chính sách do Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Thực hiện Thông báo số 149 ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Văn phòng Thành ủy thông báo ý kiến của Ban Thường vụ Thành ủy về chủ trương trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết về cơ chế, chính sách bố trí vốn ngân sách địa phương ủy thác để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội;

Xét Tờ trình số 287/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết; Báo cáo thẩm tra số 140/BC- ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách bố trí vốn ngân sách địa phương ủy thác để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách bố trí vốn ngân sách địa phương ủy thác để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội, nhằm hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, tạo việc làm và bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Nghị quyết này không điều chỉnh các khoản vốn tín dụng chính sách được cấp từ ngân sách Trung ương hoặc các nguồn vốn ủy thác khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Nguồn vốn cho vay

Ngân sách địa phương bố trí vốn ủy thác cho vay qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn thành phố tại kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm theo nhu cầu kế hoạch tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội và khả năng cân đối vốn của thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Mức cho vay tối đa theo quy định của Trung ương đối với các chính sách tín dụng được điều chỉnh cao hơn mức cho vay tại Nghị quyết này: áp dụng mức cho vay tối đa theo quy định của Trung ương.

2. Thời hạn cho vay tối đa theo quy định của Trung ương đối với các chính sách tín dụng được điều chỉnh cao hơn thời hạn cho vay tại Nghị quyết này: áp dụng thời hạn cho vay tối đa theo quy định của Trung ương.

3. Lãi suất cho vay theo quy định của Trung ương đối với các chính sách tín dụng được điều chỉnh so với lãi suất cho vay tại Nghị quyết này: áp dụng lãi suất cho vay theo quy định của Trung ương.

4. Các chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của Trung ương.

Điều 4. Cơ chế, chính sách cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo

1. Mức cho vay

Mức cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tối đa là 100 triệu đồng/hộ.

2. Thời hạn cho vay

a) Thời hạn cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa là 120 tháng.

b) Thời hạn cho vay đối với hộ mới thoát nghèo tối đa là 60 tháng.

3. Lãi suất cho vay

a) Lãi suất cho vay đối với hộ nghèo là 6,24%/năm.

b) Lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo bằng 120% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo.

c) Lãi suất cho vay đối với hộ mới thoát nghèo bằng 125% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo.

Điều 5. Cơ chế, chính sách cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và tại các cơ sở đào tạo nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam

1. Mức cho vay

a) Mức vay vốn tối đa là 04 triệu đồng/tháng/học sinh, sinh viên.

b) Căn cứ mức thu học phí của từng trường và sinh hoạt phí theo vùng, Ngân hàng chính sách xã hội quyết định mức cho vay cụ thể nhưng không vượt quá mức cho vay quy định tại điểm a khoản này.

c) Khi chính sách học phí của Nhà nước có thay đổi và giá cả sinh hoạt có biến động, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mức vốn cho vay điều chỉnh.

2. Thời hạn cho vay

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Lãi suất cho vay

a) Lãi suất cho vay là 6,24%/năm.

b) Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất cho vay.

Điều 6. Cơ chế, chính sách cho vay thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

1. Mức cho vay

a) Mức cho vay tối đa là 25 triệu đồng/01 loại công trình/khách hàng.

b) Khách hàng được vay vốn để đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa 02 loại công trình nước và vệ sinh môi trường hộ gia đình nhưng tổng dư nợ mỗi loại công trình không vượt quá mức cho vay tối đa của mỗi loại công trình.

2. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận với khách hàng nhưng tối đa là 05 năm (60 tháng).

3. Lãi suất cho vay

a) Lãi suất cho vay là 8,4%/năm.

b) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Điều 7. Cơ chế, chính sách cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù

1. Mức cho vay

a) Đối với vay vốn để đào tạo nghề:

Mức vốn cho vay tối đa là 04 triệu đồng/tháng/người chấp hành xong án phạt tù.

b) Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm:

Mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người chấp hành xong án phạt tù. Mức vốn cho vay tối đa là 02 tỷ đồng/dự án của cơ sở sản xuất kinh doanh và không quá 100 triệu đồng/người lao động tại cơ sở sản xuất kinh doanh.

2. Thời hạn cho vay

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Lãi suất cho vay

a) Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định theo từng thời kỳ.

b) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Điều 8. Cơ chế, chính sách cho vay để mua, thuê mua nhà ở xã hội, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở

1. Mức cho vay

a) Trường hợp mua, thuê mua nhà ở xã hội thì mức vốn cho vay tối đa bằng 80% giá trị Hợp đồng mua, thuê mua nhà.

b) Trường hợp xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở thì mức vốn cho vay tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án sử dụng vốn, tối đa không quá 01 tỷ đồng, có căn cứ suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng nhà ở của cấp có thẩm quyền và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay.

2. Thời hạn cho vay

Thời hạn vay do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng và tối đa không quá 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

3. Lãi suất cho vay

- a) Lãi suất cho vay là 5,4%/năm.
- b) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Điều 9. Cơ chế, chính sách cho vay đối với học sinh, sinh viên, học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh học các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán

1. Mức cho vay

a) Mức vốn cho vay tối đa đối với 01 người học để hỗ trợ trang trải tiền học phí, tiền sinh hoạt phí và chi phí học tập khác trong thời gian còn lại của khóa học, bao gồm: Toàn bộ tiền học phí phải đóng của người học (sau khi trừ các khoản học bổng và hỗ trợ tài chính khác của nhà trường nếu có) theo xác nhận của nhà trường; tiền sinh hoạt phí và chi phí học tập khác tối đa là 05 triệu đồng/tháng.

b) Căn cứ mức vốn cho vay nêu trên, Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận thống nhất với khách hàng vay vốn để xem xét, quyết định mức vốn cho vay cụ thể đối với từng người học.

2. Thời hạn cho vay

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 29/2025/QĐ-TTg ngày 28/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Lãi suất cho vay

- a) Lãi suất cho vay là 4,8%/năm.
- b) Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất cho vay.

Điều 10. Cơ chế, chính sách cho vay giải quyết việc làm

1. Mức cho vay

a) Cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và người lao động

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức vay tối đa là 02 tỷ đồng/dự án và không quá 100 triệu đồng cho 01 người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. Đối với người lao động, mức vay tối đa là 100 triệu đồng.

Mức vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

b) Cho vay ưu đãi đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Mức vay tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Thời hạn cho vay

a) Cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và người lao động

Thời hạn vay vốn tối đa là 120 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

b) Cho vay ưu đãi đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Thời hạn vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng không vượt quá thời hạn làm việc ở nước ngoài của người lao động ghi trong hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

3. Lãi suất cho vay

a) Lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ cận nghèo theo quy định pháp luật về tín dụng đối với hộ cận nghèo.

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được hưởng lãi suất vay vốn bằng 50% lãi suất theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, người lao động là người khuyết tật, người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng, người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng lãi suất vay vốn bằng 50% lãi suất theo quy định tại điểm a khoản này.

d) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVI, kỳ họp 32 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế (Bộ TC);
- Cục KTVB và QL XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TT Thành ủy, TT HĐND TP, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH&HĐND Hải Phòng;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND TP;
- TT HĐND, UBND cấp xã;
- CVP, các PCVP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Các CV VP ĐĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu